8

Ràng wǒ xiǎngxiǎng zài gàosu nǐ

让我想想再告诉你

Let me think about it and I'll tell you later

一、听力 Listening 08-1

第一部分 Part Ⅰ

第 1–5 题：听句子，判断对错

Questions 1-5: Decide whether the pictures are right or wrong based on the sentences you hear.

例如： Example:		Wǒmen jiā yǒu sān ge rén. 我们 家 有 三 个 人。 There are three people in my family. √
		Wǒ měi tiān zuò gōnggòngqìchē qù shàng bān. 我 每 天 坐 公共汽车 去 上 班。 I go to work by bus every day. ×
1.		
2.		
3.		
4.		
5.		

LIVEWORKSHEETS

第二部分 Part Ⅱ

第 6–10 题：听对话，选择与对话内容一致的图片

Questions 6-10: Choose the right picture for each dialogue you hear.

A

B

C

D

E

F

Nǐ xǐhuan shénme yùndòng?

例如： 男：你 喜欢 什么 运动？

Example: What sport do you like?

Wǒ zuì xǐhuan tī zúqiú.

女：我 最 喜欢 踢 足球。 [D]

My favorite sport is playing football.

6. [ ]

7. [ ]

8. [ ]

9. [ ]

10. [ ]

LIVEWORKSHEETS

第三部分 Part Ⅲ

第 11–15 题：听对话，选择正确答案
Questions 11-15: Listen to the dialogues and answer the questions.

例如：
Xiǎo Wáng, zhèli yǒu jǐ ge bēizi, nǎge shì nǐ de?
男：小 王，这里有几个杯子，哪个是你的？
Example: Xiao Wang, here are some cups, which of these cups is yours?

Zuǒbian nàge hóngsè de shì wǒ de.
女：左边 那个红色 的是我的。
The red one on the left is mine.

Xiǎo Wáng de bēizi shì shénme yánsè de?
问：小 王 的杯子是 什么 颜色的？
Question: What color is Xiao Wang's cup?

	A 红色 red (hóngsè) √	B 黑色 black (hēisè)	C 白色 white (báisè)
11.	A 手机 (shǒujī)	B 手表 (shǒubiǎo)	C 自行车 (zìxíngchē)
12.	A 想 唱歌 (xiǎng chànggē)	B 想 看 电影 (xiǎng kàn diànyǐng)	C 想 看 电视 (xiǎng kàn diànshì)
13.	A 踢 足球 (tī zúqiú)	B 跑 步 (pǎo bù)	C 打 篮球 (dǎ lánqiú)
14.	A 老师 (lǎoshī)	B 医生 (yīshēng)	C 服务员 (fúwùyuán)
15.	A 都 不好 (dōu bù hǎo)	B 黑 的 (hēi de)	C 白 的 (bái de)

LIVEWORKSHEETS

二、阅读 Reading

第一部分 Part Ⅰ

第 16–20 题：看图片，选择与句子内容一致的图片
Questions 16-20: Choose the right picture for each sentence.

A

B

C

D

E

F

Měi ge xīngqīliù, wǒ dōu qù dǎ lánqiú.
例如：每 个 星期六，我 都 去 打 篮球。 [D]
Example: I go to play basketball every Saturday.

Wǒ jīntiān hěn máng, méi shíjiān kàn diànyǐng.
16. 我 今天 很 忙， 没 时间 看 电影。 [ ]

Wàimian tiānqì hěn hǎo, wǒmen yìqǐ qù yùndòng yùndòng ba.
17. 外面 天气 很 好，我们 一起 去 运动 运动 吧。 [ ]

Wáng lǎoshī ràng wǒ gěi Zhāng Péng dǎ ge diànhuà.
18. 王 老师 让 我 给 张 朋 打个 电话。 [ ]

Māma shēng bìng le, wǒmen qù yīyuàn kànkan tā ba.
19. 妈妈 生 病 了，我们 去 医院 看看 她 吧。 [ ]

Xiǎo Wáng gàosu wǒ, zhège shāngdiàn de dōngxi yǒudiǎnr guì.
20. 小 王 告诉 我，这个 商店 的 东西 有点儿 贵。 [ ]

LIVEWORKSHEETS

第二部分 Part Ⅱ

第 21–25 题：选择合适的词语填空
Questions 21-25: Choose the proper words to fill in the brackets.

děng	ràng	zài	shìqing	guì	zhǎo
A 等	B 让	C 再	D 事情	E 贵	F 找

Zhèr de yángròu hěn hǎochī, dànshì yě hěn
例如：这儿的 羊肉 很 好吃，但是 也很 （ E ）。
Example: The mutton here is delicious, but it is also expensive.

Wǒ zhège xīngqī tài máng le, xià ge xīngqī zài shíjiān yìqǐ qù kàn diànyǐng ba.
21. 我 这个 星期 太 忙 了，下 个 星期 再（ ）时间 一起 去 看 电影 吧。

Zhāng lǎoshī zài shàng kè ne, tā ràng nǐ yíhuìr.
22. 张 老师 在 上 课呢，他 让 你（ ）一会儿。

Wáng lǎoshī wǒ gàosu nǐ, míngtiān tā yǒu shì, bù néng lái shàng kè le.
23. 王 老师（ ）我 告诉 你，明天 他 有 事，不 能 来 上 课了。

Dàwèi jīntiān bú zài jiā, nǐ míngtiān gěi tā dǎ diànhuà ba.
24. 大卫 今天 不在家，你 明天（ ）给 他 打 电话 吧。

Qǐngwèn, nǐ zhǎo fúwùyuán yǒu shénme
25. 请问， 你 找 服务员 有 什么（ ）？

LIVEWORKSHEETS

第三部分 Part Ⅲ

第 26–30 题：判断下列句子的意思是否正确

Questions 26-30: Decide whether the inferences are true or false.

Xiànzài shì diǎn fēn, tāmen yǐjīng yóule fēnzhōng le.
例如：现在 是 11 点 30 分，他们 已经 游了 20 分钟 了。

Example: It's 11:30 now. They have been swimming for 20 minutes.

Tāmen diǎn fēn kāishǐ yóuyǒng.
★ 他们 11 点 10 分 开始 游泳。 (√)

They started swimming at 11:10.

Wǒ huì tiàowǔ, dàn tiào de bù zěnmeyàng.
我 会 跳舞，但 跳 得 不 怎么样。

I can dance, but not well.

Wǒ tiào de fēicháng hǎo.
★ 我 跳 得 非常 好。 (×)

I dance pretty well.

Wáng lǎoshī ràng wǒ gěi Dàwèi dǎ ge diànhuà.
26. 王 老师 让 我 给 大卫 打个 电话。

Wáng lǎoshī gěi Dàwèi dǎ diànhuà.
★ 王 老师 给 大卫 打 电话。 ( )

Jīntiān xiàwǔ wǒ méi shíjiān, míngtiān zài qù kàn diànyǐng ba.
27. 今天 下午 我 没 时间， 明天 再 去 看 电影 吧。

Jīntiān bù néng qù kàn diànyǐng.
★ 今天 不 能 去 看 电影。 ( )

Zhè jiàn bái de yǒudiǎnr cháng, nà jiàn hēi de yǒudiǎnr guì.
28. 这 件 白 的 有点儿 长， 那 件 黑 的 有点儿 贵。

Liǎng jiàn yīfu, wǒ dōu bù xǐhuan.
★ 两 件 衣服，我 都 不 喜欢。 ( )

Jīntiān tiānqì bú tài hǎo, děng tiānqì hǎo de shíhou zài qù gěi nǐ mǎi zìxíngchē ba.
29. 今天 天气 不 太 好， 等 天气 好 的 时候 再 去 给 你 买 自行车 吧。

Wàimian zhèngzài xià yǔ.
★ 外面 正在 下 雨。 ( )

Nǐ kàn, zhè shì wǒmen jiā de māo, yǎnjing piàoliang ba? Shì wǒ jiějie sòng gěi wǒ de.
30. 你 看， 这 是 我们 家 的 猫， 眼睛 漂亮 吧？ 是 我 姐姐 送 给 我 的。

Māo bú shì wǒ jiā de.
★ 猫 不 是 我 家 的。 ( )

LIVEWORKSHEETS

第四部分 Part Ⅳ

第 31–35 题：选择合适的问答
Questions 31-35: Match the sentences to make dialogues.

Zhè jiàn bái de yǒudiǎnr cháng, zhè jiàn hēi de wǒ yě bú tài xǐhuan, wǒ zài kànkan ba.
A 这 件 白的 有点儿 长， 这 件 黑的 我 也 不太 喜欢，我 再 看看 吧。

Fúwùyuán, wǒ xiǎng yào diǎnr rèshuǐ.
B 服务员， 我 想 要 点儿 热水。

Míngtiān yào kǎoshì, kǎoshì hòu zài qù kàn ba.
C 明天 要 考试，考试 后 再 去 看 吧。

Ràng wǒ xiǎngxiang zài gàosu nǐ.
D 让 我 想想 再 告诉 你。

Tā zài nǎr ne? Nǐ kànjiàn tā le ma?
E 他 在 哪儿 呢？你 看见 他 了 吗？

Tīngshuō tā shēng bìng le, wǒ xiǎng qù yīyuàn kànkan tā.
F 听说 他 生 病 了，我 想 去 医院 看看 他。

Tā hái zài jiàoshì li xuéxí.
例如：他 还 在 教室 里 学习。 [E]
Example: He is still studying in the classroom.

Nǐ xiǎng kàn shénme diànyǐng?
31. 你 想 看 什么 电影？ [ ]

Nǐ zhǎo Dàwèi yǒu shénme shìqing ma?
32. 你 找 大卫 有 什么 事情 吗？ [ ]

Zhèxiē dōu shì jīntiān xīn lái de yīfu.
33. 这些 都 是 今天 新 来 的 衣服。 [ ]

Hǎo de, qǐngwèn nín zhù nǎ ge fángjiān?
34. 好 的，请问 您 住 哪个 房间？ [ ]

Wǎnshang qù kàn diànyǐng, hǎo ma?
35. 晚上 去 看 电影， 好 吗？ [ ]

LIVEWORKSHEETS

三、语音 Pronunciation 08-2

第一部分 Part Ⅰ

第 1 题：听录音，注意句末的升降调

Question 1: Listen to the recording and pay attention to the intonation at the end of each sentence.

Wǒ shì liúxuéshēng.
(1) 我 是 留学生。↘

Tīngshuō Dàwèi bìng le.
(2) 听说 大卫 病 了。↘

Wǒ xiǎng zhǎo shíjiān qù kànkan lǎoshī.
(3) 我 想 找 时间 去 看看 老师。↘

Nà jiàn hēi de yǒudiǎnr guì.
(4) 那 件 黑 的 有点儿 贵。↘

第二部分 Part Ⅱ

第 2 题：听录音并跟读下列句子，注意句末的升降调

Question 2: Listen to the recording and repeat the following sentences, paying attention to the intonation at the end of each sentence.

Míngtiān wǒmen yǒu kǎoshì.
(1) 明天 我们 有 考试。↘

Wǒ xiǎng chūqu yùndòng yùndòng.
(2) 我 想 出去 运动 运动。↘

Jīntiān wàimian de tiānqì zhēn hǎo.
(3) 今天 外面 的 天气 真 好。↘

Jīntiān xiàwǔ wǒ méi shíjiān qù kàn diànyǐng.
(4) 今天 下午 我 没 时间 去 看 电影。↘

LIVEWORKSHEETS

四、汉字 Characters

第一部分 Part Ⅰ

第 1–2 题：看汉字，按偏旁归类
Questions1-2: Group the characters with the same radical.

A 对　　B 帐　　C 圣　　D 帮

E 欢　　F 帘　　G 帽　　H 取

1. 又：_____

2. 巾：_____

第二部分 Part Ⅱ

第 3 题：看生词和图片，猜出词义
Question 3: Guess the meaning of each word based on the new words and pictures.

驾驶员　　售货员　　服务员　　飞行员

____　　____　　____　　____

A

B

C

D

LIVEWORKSHEETS